

**PHỤ LỤC III**  
**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**SÂN KHÁU – ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI**

**THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026**  
**(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở đào tạo:**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHÁU – ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI**

**2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: SKD**

**3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)**

Khu Văn hóa nghệ thuật, phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử**

<https://skda.edu.vn>

**5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh**  
**(nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)**



<https://skda.edu.vn>

**6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.834.1522**

**7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo** (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

7.1. Chương trình đào tạo: <https://skda.edu.vn>

7.2. Ngành đào tạo: <https://skda.edu.vn>

7.3. Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý: <https://skda.edu.vn>

7.4. Cơ sở vật chất: <https://skda.edu.vn>

7.5. Quy mô đào tạo: <https://skda.edu.vn>

7.6. Tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://skda.edu.vn>

7.7. Kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành:

---

<https://skda.edu.vn/2026/05/22/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2026/>

<https://skda.edu.vn/2026/06/01/thong-bao-dieu-chinh-chi-tieu-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-hinh-thuc-dao-tao-chinh-quy-nam-2026/>

## **II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**

**1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:**

### 1.1. Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

#### 1.1.1. Người dự tuyển, điều kiện dự tuyển:

a) Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam do các cơ sở tuyển sinh, đào tạo xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

b) Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Nhà trường;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ thi tuyển theo quy định của Nhà trường.

#### 1.1.2. Nguồn tuyển

Nguồn tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học của Nhà trường là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (môn Toán, Ngữ Văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026; không áp dụng đối với thí sinh được miễn thi, thí sinh đặc cách tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành và thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2025 trở về trước.

1.2. Thí sinh dự thi một số ngành/chuyên ngành đặc thù

\* Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình:

- Có độ tuổi từ 17 đến 23. Chiều cao tối thiểu đối với nam: 1m65; nữ: 1m55.

---

- Người cân đối, không có khuyết tật hình thể. Có tiếng nói tốt, không nói ngọng, nói lắp.

- Thí sinh nữ khi dự thi không mặc áo dài, không mặc váy và không được trang điểm.

\* Biên đạo múa, Huấn luyện múa: Đã tốt nghiệp Trung cấp Múa, Cao đẳng Múa.

**2. Mô tả phương thức tuyển sinh** (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.

Mã phương thức xét tuyển: 406 (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Thí sinh tham gia dự thi môn năng khiếu kết hợp xét tuyển điểm học bạ lớp 10, 11, 12 môn Ngữ văn hoặc môn Toán học theo yêu cầu của từng ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi (Điểm trung bình chung phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu từ 5,0 trở lên).

**3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh**

**3.1. Ngưỡng đầu vào**

Theo yêu cầu cụ thể của từng ngành/chuyên ngành đào tạo.

**3.2. Điểm trúng tuyển**

Điểm trúng tuyển

- Điểm trúng tuyển gồm 2 loại điểm:
- + Điểm thi các môn Năng khiếu chuyên môn (Điểm Môn Năng khiếu 1 cộng Môn Năng khiếu 2).
- + Tổng điểm: gồm điểm Năng khiếu chuyên môn cộng điểm Ngữ văn đối với khối S hoặc Toán học đối với Khối S1, cộng thêm điểm ưu tiên (nếu có) và làm tròn đến 2 số thập phân.
- Theo quy chế tuyển sinh, trường không nhận đơn phúc khảo điểm thi năng khiếu.

### **3.3. Điều kiện trúng tuyển**

Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây:

- Điểm Năng khiếu chuyên môn đạt từ mức tối thiểu trở lên theo yêu cầu cụ thể của từng ngành/chuyên ngành đào tạo (căn cứ vào chất lượng thí sinh hàng năm);
- Tổng điểm xét tuyển đạt mức tối thiểu theo yêu cầu của Nhà trường.

### **4. Số lượng tuyển sinh**

(Ghi rõ địa chỉ đào tạo; đối với mỗi mã trường trong tuyển sinh lập một bảng theo bảng dưới đây).

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét | Mã chương trình, ngành, nhóm | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|---------------------|------------------------|---------|
|----|--------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|---------------------|------------------------|---------|

|    |          | tuyển                                | ngành   |                                       |    |                                       |  |
|----|----------|--------------------------------------|---------|---------------------------------------|----|---------------------------------------|--|
| 1. | 7210233A | Biên kịch<br>điện ảnh                | 7210233 | Biên kịch điện<br>ảnh, truyền<br>hình | 16 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) |  |
| 2. | 7210233B | Biên tập<br>truyền hình              | 7210233 | Biên kịch điện<br>ảnh, truyền<br>hình | 22 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) |  |
| 3. | 7210235A | Đạo diễn<br>điện ảnh                 | 7210235 | Đạo diễn điện<br>ảnh, truyền<br>hình  | 18 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) |  |
| 4. | 7210235B | Đạo diễn<br>truyền hình              | 7210235 | Đạo diễn điện<br>ảnh, truyền<br>hình  | 15 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) |  |
| 5. | 7210235C | Đạo diễn,<br>sản xuất nội<br>dung số | 7210235 | Đạo diễn điện<br>ảnh, truyền<br>hình  | 15 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) |  |
| 6. | 7210236A | Quay phim<br>điện ảnh                | 7210236 | Quay phim                             | 22 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) |  |
| 7. | 7210236B | Quay phim<br>truyền hình             | 7210236 | Quay phim                             | 16 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp         |  |

|    |          |                         |         |           |    |                                       |  |
|----|----------|-------------------------|---------|-----------|----|---------------------------------------|--|
|    |          |                         |         |           |    | S00)                                  |  |
| 8. | 7210301A | Nhiếp ảnh<br>nghệ thuật | 7210301 | Nhiếp ảnh | 27 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) |  |
| 9. | 7210301B | Nhiếp ảnh<br>báo chí    | 7210301 | Nhiếp ảnh | 15 | Phương<br>thức 406                    |  |

|     |          |                                                |         |                                       |    |                                       |  |
|-----|----------|------------------------------------------------|---------|---------------------------------------|----|---------------------------------------|--|
|     |          |                                                |         |                                       |    | (Tổ hợp<br>S00)                       |  |
| 10. | 7210301C | Nhiếp ảnh<br>truyền<br>thông đa<br>phương tiện | 7210301 | Nhiếp ảnh                             | 20 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) |  |
| 11. | 7210302A | Công nghệ<br>dựng phim                         | 7210302 | Công nghệ điện<br>ảnh, truyền<br>hình | 23 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S01) |  |
| 12. | 7210302B | Âm thanh<br>điện ảnh –<br>truyền hình          | 7210302 | Công nghệ điện<br>ảnh, truyền<br>hình | 10 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S01) |  |
| 13. | 7210406A | Thiết kế mỹ<br>thuật sân                       | 7210406 | Thiết kế mỹ<br>thuật sân khấu,        | 10 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S01) |  |

|     |          | khẩu                           |         | diện ảnh                             |    | (Tổ hợp S00)                 |  |
|-----|----------|--------------------------------|---------|--------------------------------------|----|------------------------------|--|
| 14. | 7210406B | Thiết kế mỹ thuật điện ảnh     | 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | 10 | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |
| 15. | 7210406C | Thiết kế mỹ thuật hoạt hình    | 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | 15 | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |
| 16. | 7210406D | Thiết kế trang phục nghệ thuật | 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | 10 | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |
| 17. | 7210406E | Thiết kế đồ họa kỹ xảo         | 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | 22 | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |
| 18. | 7210406F | Nghệ thuật hóa trang           | 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | 25 | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |



|     |          |                                        |         |                                        |    |                              |  |
|-----|----------|----------------------------------------|---------|----------------------------------------|----|------------------------------|--|
| 19. | 7210227A | Đạo diễn âm thanh, ánh sáng sân khấu   | 7210227 | Đạo diễn sân khấu                      | 12 | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |
| 20. | 7210227B | Đạo diễn sự kiện lễ hội                | 7210227 | Đạo diễn sân khấu                      | 20 | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |
| 21. | 7210234  | Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình | 7210234 | Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình | 45 | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |
| 22. | 7210234A | Diễn viên nhạc kịch                    | 7210234 | Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình | 15 | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |
| 23. | 7210226A | Diễn viên cải lương                    | 7210226 | Diễn viên sân khấu kịch hát            | 8  | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |
| 24. | 7210226B | Diễn viên cải chèo                     | 7210226 | Diễn viên sân khấu kịch hát            | 12 | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |
| 25. | 7210226C | Diễn viên rối                          | 7210226 | Diễn viên sân khấu kịch hát            | 8  | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) |  |



|     |          |                                  |         |                                |    |                                       |  |
|-----|----------|----------------------------------|---------|--------------------------------|----|---------------------------------------|--|
| 26. | 7210226E | Nhạc công<br>kịch hát dân<br>tộc | 7210226 | Diễn viên sân<br>khấu kịch hát | 9  | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) |  |
| 27. | 7210243  | Biên đạo<br>múa                  | 7210243 | Biên đạo múa                   | 10 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) |  |
| 28. | 7210243A | Biên đạo<br>múa đại              | 7210243 | Biên đạo múa                   | 34 | Phương<br>thức 406                    |  |

|     |         |                   |         |                   |    |                                       |  |
|-----|---------|-------------------|---------|-------------------|----|---------------------------------------|--|
|     |         | chúng             |         |                   |    | (Tổ hợp<br>S00)                       |  |
| 29. | 7210244 | Huấn luyện<br>múa | 7210244 | Huấn luyện<br>múa | 10 | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) |  |

**5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo**

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

b. Điểm cộng

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

d. Các thông tin khác:

Hồ sơ đăng ký dự thi bao gồm:

- Túi hồ sơ đăng ký dự thi (gồm 2 phiếu: số 1 và số 2) theo mẫu của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội phát hành. Mẫu phiếu được đăng công khai trên trang thông tin tuyển sinh của trường tại địa chỉ [www.skda.edu.vn](http://www.skda.edu.vn)

- 04 ảnh 4x6 cm và 02 phong bì đã ghi sẵn địa chỉ báo tin.

- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

Chú ý: Hồ sơ do trường phát hành được bán tại phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (phòng A2.103), Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội từ ngày 11/5/2026. Trường hợp thí sinh ở xa không có điều kiện về trường mua hồ sơ, có thể in từ trên mạng 2 phiếu ĐKDT, thực hiện kê khai, xin xác nhận theo đúng yêu cầu quy định trong mẫu và gửi chuyển phát nhanh về trường trong thời hạn quy định. Khi về trường làm thủ tục dự thi sẽ thực hiện việc mua túi hồ sơ sau.

Thí sinh phải ghi rõ mã ngành/chuyên ngành (ký hiệu bằng các chữ cái A, B, C, D...) vào phía phải ô mã ngành, in trong hồ sơ đăng ký dự thi.

b. Thí sinh chỉ được chọn dự thi một ngành/chuyên ngành tại trường. Thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký dự thi không được phép rút hồ sơ hoặc chuyển ngành/chuyên ngành.

Đối với những ngành/chuyên ngành không đủ số lượng thí sinh đăng ký dự thi so với chỉ tiêu, Nhà trường có quyền dừng tuyển sinh ngành/chuyên ngành đó. Trường hợp thí sinh đăng ký dự thi các ngành/chuyên ngành bị dừng tuyển sinh, thí sinh được

phép chuyển hồ sơ đăng ký dự thi sang một ngành/chuyên ngành khác hoặc rút hồ sơ (được hoàn trả lệ phí kèm theo hồ sơ đã nộp).

Đối với những thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký dự thi các ngành/chuyên ngành vẫn tuyển sinh, thí sinh không được hoàn trả lệ phí dưới bất kỳ hình thức nào.

c. Thí sinh phải đảm bảo tính chính xác của thông tin trong hồ sơ đăng ký dự thi và học bạ THPT. Nhà trường có quyền thay đổi kết quả xét tuyển nếu phát hiện sai sót, nhầm lẫn trong thông tin hồ sơ do thí sinh cung cấp.

d. Thí sinh phải đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo yêu cầu.

e. Hồ sơ đăng ký dự thi thí sinh trực tiếp nộp tại Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội hoặc có thể gửi chuyển phát nhanh về Ban thư ký tuyển sinh, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội (kèm theo lệ phí).

g. Thời gian trực tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi tại Trường từ ngày 25/5/2026 đến hết ngày 05/6//2026. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi qua đường chuyển phát nhanh, căn cứ theo dấu bưu điện trong thời gian trên được xem là hợp lệ. (Thí sinh cần liên hệ với Ban thư ký Tuyển sinh để biết kết quả nộp hồ sơ).

- Thời gian đón tiếp thí sinh: Sáng: 8h30 – 11h30; Chiều: 14h00 – 17h00  
(nghỉ ngày thứ 7, Chủ nhật và ngày lễ theo quy định của Nhà nước).

- Nơi nhận hồ sơ: Văn phòng tuyển sinh, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, khu Văn hoá nghệ thuật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội. Điện thoại: 024.3834.1522

10/05/2026

## **6. Tổ chức tuyển sinh**

Thời gian thi: Từ ngày 18/6/2026 đến ngày 24/6/2026

Hình thức thi: Thí sinh tham gia thi tuyển năng khiếu trực tiếp tại trường.

## **7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển**

- Đối với các thí sinh thuộc chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

+ Thí sinh bắt buộc phải dự thi năng khiếu nếu đăng ký dự thi các ngành/chuyên ngành chỉ tổ chức thi 1 vòng.

+ Thí sinh chỉ được miễn thi vòng sơ tuyển và bắt buộc phải dự thi vòng chung tuyển nếu đăng ký dự thi các ngành/chuyên ngành tổ chức thi 2 vòng.

---

## **8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)**

Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

## **9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh**

Nhà trường thực hiện giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, giải quyết các trường hợp thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo các văn bản hướng dẫn và quy định hiện hành.

## **10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)**

- Đối với thí sinh đăng ký dự thi các ngành/chuyên ngành chỉ tổ chức thi 1 vòng: Thí sinh phải nộp học bạ THPT vào ngày tập trung thí sinh.

- Đối với thí sinh đăng ký dự thi các ngành/chuyên ngành tổ chức thi 2 vòng: Thí sinh phải đạt ở vòng sơ tuyển mới được dự thi vòng chung tuyển. Thí sinh nộp học bạ THPT vào ngày công bố kết quả thi sơ tuyển và làm thủ tục thi chung tuyển.

- Nếu không có học bạ THPT đối với các môn văn hóa, thí sinh dù có đạt điểm thi năng khiếu cũng không đủ điều kiện trúng tuyển.

- Đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026: Thí sinh nộp kết quả điểm thi THPT về trường vào ngày 13 - 14/7/2026. Thí sinh không nộp hoặc không đạt điều kiện về nguồn tuyển (tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT: môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30) sẽ không đủ điều kiện trúng tuyển.

- Những trường hợp khác do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Các mốc thời gian có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế.

### 11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh       | Năm tuyển sinh 2025 |             |                                 | Năm tuyển sinh 2024 |             |                                 | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------------------|-------------|---------------------------------|---------------------|-------------|---------------------------------|---------|
|    |              |                                               |                                    |                                     |                              | Số lượng            | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng            | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét |         |
| 1. | 7210233A     | Biên kịch điện ảnh                            | 7210233                            | Biên kịch điện ảnh, truyền hình     | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 15                  | 15          | 18.50/30                        | 15                  | 15          | 18/30                           |         |
| 2. | 7210233B     | Biên tập truyền hình                          | 7210233                            | Biên kịch điện ảnh, truyền hình     | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 20                  | 19          | 17/30                           | 20                  | 22          | 15.5/30                         |         |
| 3. | 7210235A     | Đạo diễn điện ảnh                             | 7210235                            | Đạo diễn điện ảnh, truyền hình      | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 15                  | 14          | 18.80/30                        | 15                  | 14          | 17.5/30                         |         |
| 4. | 7210235B     | Đạo diễn truyền hình                          | 7210235                            | Đạo diễn điện ảnh, truyền hình      | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 15                  | 8           | 16.70/30                        | 15                  | 11          | 16/30                           |         |
| 5. | 7210235C     | Đạo diễn, sản xuất nội dung số                | 7210235                            | Đạo diễn điện ảnh, truyền hình      | Phương thức 406 (Tổ hợp      | 15                  | 13          | 17.40/30                        | 15                  | 8           | 14.5/30                         |         |

|     |          |                                       |         |                     |                              |    |    |          |    |    |         |  |
|-----|----------|---------------------------------------|---------|---------------------|------------------------------|----|----|----------|----|----|---------|--|
|     |          |                                       |         |                     | S00)                         |    |    |          |    |    |         |  |
| 6.  | 7210236A | Quay phim điện ảnh                    | 7210236 | Quay phim           | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 20 | 18 | 19.40/30 | 20 | 20 | 17/30   |  |
| 7.  | 7210236B | Quay phim truyền hình                 | 7210236 | Quay phim           | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 15 | 14 | 18.30/30 | 15 | 15 | 15.5/30 |  |
| 8.  | 7210301A | Nhiếp ảnh nghệ thuật                  | 7210301 | Nhiếp ảnh           | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 20 | 21 | 17.60/30 | 20 | 22 | 16/30   |  |
| 9.  | 7210301B | Nhiếp ảnh báo chí                     | 7210301 | Nhiếp ảnh           | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 20 | 9  | 16.30/30 | 20 | 12 | 14/30   |  |
| 10. | 7210301C | Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện | 7210301 | Nhiếp ảnh           | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 20 | 24 | 19.10/30 | 20 | 22 | 16/30   |  |
| 11. | 7210302A | Công nghệ dựng phim                   | 7210302 | Công nghệ điện ảnh, | Phương thức 406 (Tổ hợp      | 20 | 23 | 16.00/30 | 20 | 19 | 17/30   |  |



|     |          |                                 |         |                                      |                              |    |    |          |    |    |       |  |
|-----|----------|---------------------------------|---------|--------------------------------------|------------------------------|----|----|----------|----|----|-------|--|
|     |          |                                 |         | truyền hình                          | S01)                         |    |    |          |    |    |       |  |
| 12. | 7210302B | Âm thanh điện ảnh – truyền hình | 7210302 | Công nghệ điện ảnh, truyền hình      | Phương thức 406 (Tổ hợp S01) | 10 | 10 | 17.00/30 | 10 | 0  | 0     |  |
| 13. | 7210406A | Thiết kế mỹ thuật sân khấu      | 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 10 | 8  | 18.90/30 | 10 | 0  | 0     |  |
| 14. | 7210406B | Thiết kế mỹ thuật điện ảnh      | 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 10 | 0  | 0        | 10 | 0  | 0     |  |
| 15. | 7210406C | Thiết kế mỹ thuật hoạt hình     | 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 10 | 15 | 22.40/30 | 10 | 26 | 20/30 |  |
| 16. | 7210406D | Thiết kế trang phục nghệ thuật  | 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 10 | 8  | 19.20/30 | 0  | 0  | 0     |  |
| 17. | 7210406E | Thiết kế đồ họa kỹ xảo          | 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu,          | Phương thức 406 (Tổ hợp      | 20 | 18 | 19.10/30 | 25 | 19 | 20/30 |  |

(( 5.2.2.6 ))

|     |          |                |         |                             |                         |    |    |          |    |    |         |  |
|-----|----------|----------------|---------|-----------------------------|-------------------------|----|----|----------|----|----|---------|--|
|     |          |                |         | điện ảnh                    | S00)                    |    |    |          |    |    |         |  |
| 18. | 7210406F | Nghệ thuật hóa | 7210406 | Thiết kế mỹ thuật sân khấu, | Phương thức 406 (Tổ hợp | 25 | 23 | 21.80/30 | 30 | 30 | 20.5/30 |  |

|     |          |                                        |         |                                        |                              |    |    |          |    |    |         |  |
|-----|----------|----------------------------------------|---------|----------------------------------------|------------------------------|----|----|----------|----|----|---------|--|
|     |          | trang                                  |         | điện ảnh                               | S00)                         |    |    |          |    |    |         |  |
| 19. | 7210227A | Đạo diễn âm thanh, ánh sáng sân khấu   | 7210227 | Đạo diễn sân khấu                      | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 15 | 9  | 17.80/30 | 15 | 9  | 17/30   |  |
| 20. | 7210227B | Đạo diễn sự kiện lễ hội                | 7210227 | Đạo diễn sân khấu                      | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 15 | 20 | 19.80/30 | 15 | 20 | 20.5/30 |  |
| 21. | 7210234  | Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình | 7210234 | Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 40 | 39 | 18.20/30 | 40 | 39 | 18/30   |  |
| 22. | 7210234A | Diễn viên nhạc kịch                    | 7210234 | Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 15 | 13 | 20.10/30 | 15 | 9  | 17/30   |  |

1.1. 2.1. 2.2. 2.3. 2.4.

|     |          |                     |         |                             |                              |    |    |          |    |    |       |  |
|-----|----------|---------------------|---------|-----------------------------|------------------------------|----|----|----------|----|----|-------|--|
| 23. | 7210226A | Diễn viên cải lương | 7210226 | Diễn viên sân khấu kịch hát | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 0  | 0  | 0        | 10 | 8  | 15/30 |  |
| 24. | 7210226B | Diễn viên chèo      | 7210226 | Diễn viên sân khấu kịch hát | Phương thức 406 (Tổ hợp S00) | 15 | 14 | 17.20/30 | 15 | 16 | 18/30 |  |

|     |          |                                  |         |                                   |                                       |    |    |          |    |    |         |  |
|-----|----------|----------------------------------|---------|-----------------------------------|---------------------------------------|----|----|----------|----|----|---------|--|
| 25. | 7210226C | Diễn viên<br>rối                 | 7210226 | Diễn viên<br>sân khấu<br>kịch hát | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) | 10 | 8  | 20.70/30 | 0  | 0  | 0       |  |
| 26. | 7210226E | Nhạc công<br>kịch hát<br>dân tộc | 7210226 | Diễn viên<br>sân khấu<br>kịch hát | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) | 10 | 11 | 17.60/30 | 10 | 10 | 18/30   |  |
| 27. | 7210243  | Biên đạo<br>múa                  | 7210243 | Biên đạo<br>múa                   | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) | 10 | 11 | 18.30/30 | 10 | 14 | 18.5/30 |  |
| 28. | 7210243A | Biên đạo<br>múa đại<br>chúng     | 7210243 | Biên đạo<br>múa                   | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) | 30 | 38 | 18.10/30 | 30 | 32 | 18/30   |  |

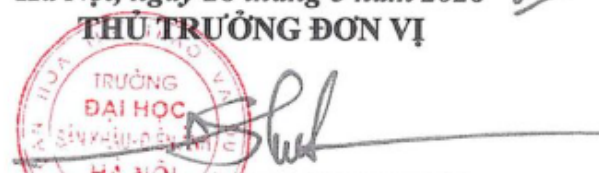
~~SECRET~~

|              |         |                   |         |                      |                                       |            |            |          |            |            |       |  |
|--------------|---------|-------------------|---------|----------------------|---------------------------------------|------------|------------|----------|------------|------------|-------|--|
| 29.          | 7210244 | Huấn<br>luyện múa | 7210244 | Huấn<br>luyện<br>múa | Phương<br>thức 406<br>(Tổ hợp<br>S00) | 10         | 5          | 19.00/30 | 10         | 10         | 18/30 |  |
| <b>TỔNG:</b> |         |                   |         |                      |                                       | <b>460</b> | <b>427</b> |          | <b>460</b> | <b>422</b> |       |  |

**Cán bộ tuyển sinh**  
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Họ tên: Phạm Thị Ngọc Anh  
Số điện thoại: 0349 713 013

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2026  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



Email: [ngocanh.skda@gmail.com](mailto:ngocanh.skda@gmail.com)



**TS. Bùi Như Lai**